

Số: 47/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Phương án phân bổ chi thường xuyên; dự kiến kế hoạch đầu tư công và phân bổ, giao kế hoạch đầu tư công ngân sách trung ương năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ NĂM
(KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025 và Luật Xây dựng ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035;

Căn cứ Quyết định số 1039/QĐ-TTg ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ Về việc giao bổ sung dự toán ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2026 cho các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 (Chương trình) và Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I: từ năm 2025 đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Xét Tờ trình số 171/TTr-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Về việc phương án phân bổ chi thường xuyên; dự kiến kế hoạch đầu tư công và phân bổ, giao kế hoạch đầu tư công ngân sách trung ương năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025-2030 và Báo cáo thẩm tra số 205/BC-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ, giao dự toán dự toán chi thường xuyên, kế hoạch đầu tư công ngân sách trung ương năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030:

1. Phân bổ, giao dự toán chi thường xuyên vốn ngân sách trung ương năm 2026, tổng kinh phí là 108.358 triệu đồng, cụ thể:

- a) Đơn vị khởi tính: 43.343 triệu đồng.
- b) Ủy ban nhân dân cấp xã: 65.015 triệu đồng.

2. Phân bổ, giao kế hoạch đầu tư công ngân sách trung ương năm 2026 đối với dự án do cấp xã quản lý, tổng kinh phí là 107.275 triệu đồng.

Điều 2. Cho ý kiến dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2026 Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030 đối với dự án do cấp tỉnh quản lý, tổng kinh phí là 160.912 triệu đồng.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn ngân sách trung ương được giao tại Quyết định số 1039/QĐ-TTg ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ.

(Chi tiết theo các biểu kèm theo Nghị quyết)

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

- a) Triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.
- b) Quyết định phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 đối với vốn do cấp tỉnh quản lý (bao gồm danh mục công trình do Ủy ban nhân dân cấp xã

làm chủ đầu tư) theo quy định tại Luật Đầu tư công và quy định của pháp luật hiện hành.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XX, kỳ họp thứ năm (*kỳ họp chuyên đề*) thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam và các Tổ chức CT-XH tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Thị Thanh Trà

**BIỂU TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2026 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA GIAI ĐOẠN 2025-2035, GIAI ĐOẠN I TỪ NĂM 2025 ĐẾN NĂM 2030**

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Dự toán chi thường xuyên NSTW	Chia theo nội dung thành phần									
			NDTP 01	NDTP 02	NDTP 03	NDTP 04	NDTP 05	NDTP 06	NDTP 07	NDTP 08	NDTP 09	NDTP 10
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG	108.358										
A	Khối tỉnh	43.343	2.350	7.602	5.200	22.000	780	5.000		250		161
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	34.405	300	7.502	3.550	22.000	780			250		23
2	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	1.123			1.100							23
3	Công an tỉnh	1.223	700		500							23
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	823	750		50							23
5	Sở Tư pháp	523	400	100								23
6	Sở Công Thương	5.023						5.000				23
7	Sở Nội vụ	223	200									23
B	Các xã, phường (Nội dung thành phần 1, 2, 4)	65.015										
1	Xã Thượng Lâm	1.562										
2	Xã Lâm Bình	1.360										
3	Xã Minh Quang	376										
4	Xã Bình An	362										
5	Xã Côn Lôn	649										
6	Xã Yên Hoa	575										
7	Xã Thượng Nông	565										
8	Xã Hồng Thái	1.508										
9	Xã Nà Hang	1.624										
10	Xã Tân Mỹ	362										

TT	Đơn vị	Dự toán chi thường xuyên NSTW	Chia theo nội dung thành phần									
			NDTP 01	NDTP 02	NDTP 03	NDTP 04	NDTP 05	NDTP 06	NDTP 07	NDTP 08	NDTP 09	NDTP 10
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
11	Xã Yên Lập	362										
12	Xã Tân An	362										
13	Xã Chiêm Hóa	292										
14	Xã Hòa An	353										
15	Xã Kiên Đài	2.055										
16	Xã Tri Phú	353										
17	Xã Kim Bình	2.626										
18	Xã Yên Nguyên	617										
19	Xã Trung Hà	427										
20	Xã Yên Phú	429										
21	Xã Bạch Xa	362										
22	Xã Phù Lưu	256										
23	Xã Hàm Yên	292										
24	Xã Bình Xa	247										
25	Xã Thái Sơn	247										
26	Xã Thái Hòa	247										
27	Xã Hùng Đức	353										
28	Xã Hùng Lợi	362										
29	Xã Trung Sơn	362										
30	Xã Thái Bình	330										
31	Xã Tân Long	501										
32	Xã Xuân Vân	330										
33	Xã Lục Hành	353										
34	Xã Yên Sơn	440										
35	Xã Nhữ Khê	260										
36	Xã Kiến Thiết	353										

TT	Đơn vị	Dự toán chi thường xuyên NSTW	Chia theo nội dung thành phần									
			NDTP 01	NDTP 02	NDTP 03	NDTP 04	NDTP 05	NDTP 06	NDTP 07	NDTP 08	NDTP 09	NDTP 10
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
37	Xã Tân Trào	2.922										
38	Xã Minh Thanh	1.283										
39	Xã Sơn Dương	1.106										
40	Xã Bình Ca	482										
41	Xã Tân Thanh	256										
42	Xã Sơn Thủy	260										
43	Xã Phú Lương	260										
44	Xã Trường Sinh	247										
45	Xã Hồng Sơn	239										
46	Xã Đông Thọ	353										
47	Phường Mỹ Lâm	621										
48	Phường Minh Xuân	994										
49	Phường Nông Tiến	207										
50	Phường An Tường	251										
51	Phường Bình Thuận	133										
52	Xã Lũng Cú	501										
53	Xã Đồng Văn	1.126										
54	Xã Sả Phìn	427										
55	Xã Phố Bàng	353										
56	Xã Lũng Phìn	353										
57	Xã Sùng Máng	353										
58	Xã Sơn Vĩ	376										
59	Xã Mèo Vạc	1.043										
60	Xã Khâu Vai	450										
61	Xã Niêm Sơn	353										
62	Xã Tát Ngà	343										

TT	Đơn vị	Dự toán chi thường xuyên NSTW	Chia theo nội dung thành phần									
			NDTP 01	NDTP 02	NDTP 03	NDTP 04	NDTP 05	NDTP 06	NDTP 07	NDTP 08	NDTP 09	NDTP 10
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
63	Xã Thắng Mổ	353										
64	Xã Bạch Đích	353										
65	Xã Yên Minh	904										
66	Xã Mậu Duệ	436										
67	Xã Ngọc Long	353										
68	Xã Du Già	891										
69	Xã Đường Thượng	362										
70	Xã Lùng Tám	362										
71	Xã Cán Tỷ	353										
72	Xã Nghĩa Thuận	353										
73	Xã Quán Bạ	965										
74	Xã Tùng Vài	436										
75	Xã Yên Cường	584										
76	Xã Đường Hồng	362										
77	Xã Bắc Mê	891										
78	Xã Giáp Trung	343										
79	Xã Minh Sơn	353										
80	Xã Minh Ngọc	353										
81	Xã Ngọc Đường	343										
82	Phường Hà Giang 1	831										
83	Phường Hà Giang 2	779										
84	Xã Lao Chải	343										
85	Xã Thanh Thủy	353										
86	Xã Minh Tân	427										
87	Xã Thuận Hòa	353										
88	Xã Tùng Bá	353										

TT	Đơn vị	Dự toán chi thường xuyên NSTW	Chia theo nội dung thành phần									
			NDTP 01	NDTP 02	NDTP 03	NDTP 04	NDTP 05	NDTP 06	NDTP 07	NDTP 08	NDTP 09	NDTP 10
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
89	Xã Phú Linh	436										
90	Xã Linh Hồ	450										
91	Xã Bạch Ngọc	427										
92	Xã Vị Xuyên	334										
93	Xã Việt Lâm	343										
94	Xã Cao Bồ	353										
95	Xã Thượng Sơn	353										
96	Xã Tân Quang	362										
97	Xã Đồng Tâm	362										
98	Xã Liên Hiệp	510										
99	Xã Bằng Hành	330										
100	Xã Bắc Quang	366										
101	Xã Hùng An	256										
102	Xã Vĩnh Tuy	256										
103	Xã Đồng Yên	247										
104	Xã Tiên Yên	353										
105	Xã Xuân Giang	417										
106	Xã Bằng Lang	362										
107	Xã Yên Thành	343										
108	Xã Quang Bình	362										
109	Xã Tân Trịnh	256										
110	Xã Tiên Nguyên	343										
111	Xã Thông Nguyên	427										
112	Xã Hồ Thầu	427										
113	Xã Nậm Dịch	417										
114	Xã Tân Tiến	427										

TT	Đơn vị	Dự toán chi thường xuyên NSTW	Chia theo nội dung thành phần									
			NDTP 01	NDTP 02	NDTP 03	NDTP 04	NDTP 05	NDTP 06	NDTP 07	NDTP 08	NDTP 09	NDTP 10
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
115	Xã Hoàng Su Phì	426										
116	Xã Thành Tín	416										
117	Xã Bản Máy	426										
118	Xã Pờ Ly Ngải	408										
119	Xã Xín Mần	903										
120	Xã Pà Vây Sủ	1.028										
121	Xã Nấm Dẩn	500										
122	Xã Trung Thịnh	352										
123	Xã Quảng Nguyên	342										
124	Xã Khuôn Lùng	500										

PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN VÀ PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2026
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA GIAI ĐOẠN 2025-2035, GIAI ĐOẠN I TỪ NĂM 2025-2030
(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	CÁC ĐƠN VỊ	Thời gian KC-HT	Địa điểm	Dự kiến quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2026				Chủ đầu tư	Ghi chú
					TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				NSTW	NSDP	Vốn khác		
	TỔNG CỘNG (A+B)				2.007.000	2.007.000	-	-	268.187	268.187	-	-	-	
A	DỰ KIẾN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ DO CẤP TỈNH QUẢN LÝ				1.204.200	1.204.200	-	-	160.912	160.912	-	-		UBND tỉnh phân bổ chi tiết khi đủ thủ tục đầu tư
1	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt tại các xã vùng ATK đã được Chính phủ công nhận; các xã trọng điểm du lịch, di tích quốc gia thuộc Tuyên Quang (cũ)				893.000	893.000			102.612	102.612				
1.1	Dự án: Trung tâm Văn hóa - Thể Thao tỉnh	2026-2029	phường An Tường	Công trình văn hóa, nhóm B	510.000	510.000			68.000	68.000			Ban Quản lý DA ĐTXD số 1 tỉnh	Nội dung thành phần 2
1.2	Dự án: Cải tạo nâng cấp Thư viện tỉnh Tuyên Quang	2027-2029	Phường Minh Xuân	Công trình văn hóa, nhóm C (Cải tạo, nâng cấp các phòng Thư viện tỉnh)	15.000	15.000			-				Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Nội dung thành phần 2
1.3	Tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang	2026-2028	Xã Tân Trào	Công trình văn hóa, nhóm C (Tôn tạo tổng thể cảnh quan khu vực trước Nhà tưởng niệm, bảo tàng ATK Tân Trào; tôn tạo khu di tích Đồng Man - Lũng Tầu...	100.000	100.000			15.000	15.000			Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Nội dung thành phần 4
1.4	Tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Kim Bình, tỉnh Tuyên Quang	2027-2029	Xã Kim Bình	Công trình văn hóa, nhóm C (Tôn tạo tổng thể nhà bia di tích; tôn tạo đường lên xuống; xây mới nhà đón tiếp khách và các hạng mục phụ trợ)	67.000	67.000			-				Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Nội dung thành phần 4
1.5	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử quốc gia Làng Ngòi - Đá Bàn, xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	2027-2029	Phường Mỹ Lâm	Công trình văn hóa, nhóm C (Tôn tạo tổng thể nhà bia di tích; tôn tạo đường lên xuống; xây mới nhà đón tiếp khách và các hạng mục phụ trợ)	33.000	33.000			-				Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Nội dung thành phần 4
1.6	Tôn tạo khu di tích Nha Thông tin (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	2026-2027	Xã Minh Thanh	Công trình văn hóa, nhóm C (Tôn tạo tổng thể nhà bia di tích; tôn tạo đường lên xuống; xây mới nhà đón tiếp khách và các hạng mục phụ trợ)	25.000	25.000			6.500	6.500			Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Nội dung thành phần 4
1.7	Hỗ trợ chống xuống cấp di tích Địa điểm Bình Ca, xã Bình Ca, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	2026-2027	Xã Bình Ca	Công trình văn hóa, nhóm C (Tu bổ, tôn tạo tổng thể Bia chiến thắng; tôn tạo đường lên xuống; xây kè bãi đỗ xe)	8.000	8.000			1.500	1.500			Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Nội dung thành phần 4
1.8	Hỗ trợ chống xuống cấp di tích Địa điểm làm việc của Trung ương Đảng và Chính phủ thời kỳ 1948-1952, xã Kiên Đài, huyện Chiêm Hóa	2026-2027	Xã Kiên Đài	Công trình văn hóa, nhóm C (Tôn tạo Nhà bia tổng thể, đường lên xuống; sửa chữa bãi đỗ xe...)	5.000	5.000			1.000	1.000			Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Nội dung thành phần 4

STT	CÁC ĐƠN VỊ	Thời gian KC-HT	Địa điểm	Dự kiến quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2026				Chủ đầu tư	Ghi chú
					TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				NSTW	NSDP	Vốn khác		
1.9	Nâng cấp sửa chữa Bảo tàng tỉnh Tuyên Quang	2026-2028	Phường Minh Xuân	Công trình văn hóa, nhóm B (Nâng cấp mở rộng nhà Bảo tàng, Khuôn viên bảo tàng; Thiết bị, bổ sung hiện vật trưng bày và công trình phụ trợ...)	130.000	130.000			10.612				10.612	
2	Hà Giang 1, Hà Giang 2 để phát triển hệ thống hạ tầng, thiết chế văn hóa, nâng cao năng lực và vận hành hiệu quả của hệ thống thiết chế văn hóa				92.000	92.000	-	-	30.000	30.000	-	-		
2.1	Nâng cấp, sửa chữa Bảo tàng tại phường Hà Giang 1	2026-2028	Phường Hà Giang 1	Công trình nhà văn hóa, nhóm C	22.000	22.000			4.000	4.000			Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Nội dung thành phần 2
2.2	Xây dựng không gian tư liệu & trải nghiệm đa phương tiện, không gian triển lãm nghệ thuật thuộc phạm vi công trình Bảo tàng tại phường Hà Giang 1 (bao gồm hệ thống thiết bị và hạng mục phụ trợ khác)	2026-2028	Phường Hà Giang 1	Công trình nhà văn hóa, nhóm C	45.000	45.000			14.000	14.000			Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Nội dung thành phần 2
2.3	Đầu tư nâng cấp, sửa chữa Trung tâm văn hóa - Thể thao thanh thiếu nhi với đầy đủ thiết bị, nhạc cụ, âm thanh, ánh sáng.... đồng bộ	2026-2028	Phường Hà Giang 2	Công trình nhà văn hóa, nhóm C	25.000	25.000			12.000	12.000			Ban QLDA ĐTXD công trình tỉnh	Nội dung thành phần 2
3	Hỗ trợ cho các xã thuộc công viên địa chất toàn cầu cao nguyên đá, các xã có thể mạnh phát triển văn hóa, du lịch, di tích quốc gia trên địa bàn Hà Giang (cũ)				219.200	219.200			28.300	28.300				
3.1	Di tích Phố Cổ Đồng Văn: tu bổ tôn tạo nhà cổ (UBND xã Đồng Văn cũ), khu chợ và các ngôi nhà cổ xuống cấp (12 nhà)	2026-2027	Xã Đồng Văn	Công trình văn hóa, nhóm C (Tu bổ 2 nhà dân và 1 nhà Trụ UBND xã cũ)	11.000	11.000			2.000	2.000			Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Nội dung thành phần 4
3.2	Di tích khảo cổ và danh thắng Khu vực hóa thạch Tay cuộn tại Ma Lé: Dựng biển giới thiệu di tích	2027	Xã Lũng Cú	Công trình nhà văn hóa, nhóm C	8.000	8.000			-				Xã Lũng Cú	Nội dung thành phần 4
3.3	Di tích Khu vực Hóa thạch Huệ biển Lũng Pù: Xây dựng biển giới thiệu di tích, công trình phụ trợ	2027	Xã Khâu Vai	Công trình nhà văn hóa, nhóm C	8.000	8.000			-				Xã Khâu Vai	Nội dung thành phần 4
3.4	Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng điểm dừng chân ngắm cảnh Núi Đồi Quân Bạ (Bãi đỗ xe, đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ)	2026-2027	Xã Quân Bạ	Công trình văn hóa, nhóm C (Trạm dừng chân, Bãi đỗ xe, đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ)	9.000	9.000			1.700	1.700			Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Nội dung thành phần 4

STT	CÁC ĐƠN VỊ	Thời gian KC-HT	Địa điểm	Dự kiến quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2026				Chủ đầu tư	Ghi chú
					TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				NSTW	NSDP	Vốn khác		
3.5	Điểm Cự Bắc Lũng Cú	2026-2027	Xã Lũng Cú	Công trình văn hóa, nhóm C (Xây dựng các mô hình văn hoá cơ sở như mô hình trải nghiệm, tìm hiểu văn hoá đặc thù, bảo tồn giá trị văn hoá phi vật thể; mô hình di sản văn hóa gắn với các hành trình du lịch di sản văn hóa phát triển cộng đồng, đặc biệt là các tuyến du lịch thuộc Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên Đá Đồng Văn)	39.200	39.200			5.000	5.000			Xã Lũng Cú	Nội dung thành phần 4
3.6	Đầu tư nâng cấp cơ sở Hạ tầng Cột cờ Lũng Cú	2026-2027	Xã Lũng Cú	Công trình văn hóa, nhóm C (Đường bậc lên; bãi đỗ xe, công trình phụ trợ, nhà đón tiếp..)	14.000	14.000			2.500	2.500			Xã Lũng Cú	Nội dung thành phần 4
3.7	Dự án: đầu tư, bảo tồn Làng văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch cộng đồng Xã Tân Tiến	2026-2027	Xã Tân Tiến	Công trình văn hóa, nhóm C (Phục dựng Nhà truyền thống; nhà sinh hoạt cộng đồng và trưng bày sản phẩm)	14.000	14.000			2.500	2.500			Xã Tân Tiến	Nội dung thành phần 2
3.8	Dự án: đầu tư, bảo tồn Làng văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch cộng đồng Xã Bằng Lang	2026-2027	Xã Bằng Lang	Công trình văn hóa, nhóm C (Phục dựng Nhà truyền thống; nhà sinh hoạt cộng đồng và trưng bày sản phẩm)	14.000	14.000			2.500	2.500			Xã Bằng Lang	Nội dung thành phần 2
3.9	Trung tâm diễn xướng, trình diễn di sản văn hoá xã Tân Trịnh	2026-2027	Xã Tân Trịnh	Công trình văn hóa, nhóm C (Phục dựng Nhà truyền thống; nhà sinh hoạt cộng đồng và trưng bày sản phẩm, sân khấu, Bảo tồn, khôi phục nghề truyền thống...)	10.000	10.000			1.800	1.800			Xã Tân Trịnh	Nội dung thành phần 2
3.10	Trung tâm diễn xướng, trình diễn di sản văn hoá Khâu Vai;	2026-2027	Xã Khâu Vai	Công trình văn hóa, nhóm C (Phục dựng Nhà truyền thống; nhà sinh hoạt cộng đồng và trưng bày sản phẩm, sân khấu, Bảo tồn, khôi phục nghề truyền thống...)	10.000	10.000			1.800	1.800			Xã Khâu Vai	Nội dung thành phần 2
3.11	Di tích Căng Bắc Mê (Bắc Mê) giai đoạn 2: tôn tạo khu sân bay trực thăng gần đỉnh núi, tạo tuyến tham quan, xây kè bổ sung chống sạt lở, hệ thống tường rào và các công trình phụ trợ	2026-2027	Xã Yên Cường	Công trình văn hóa, nhóm C (tôn tạo khu sân bay trực thăng gần đỉnh núi, tạo tuyến tham quan, xây kè bổ sung chống sạt lở, hệ thống tường rào và các công trình phụ trợ)	24.000	24.000			4.000	4.000			Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Nội dung thành phần 4
3.12	Hỗ trợ kinh phí Trùng tu, tôn tạo Di tích Chùa Sùng Khánh (Vị Xuyên) tu bổ tôn tạo nhà tá vu, hữu vu, công trình phụ trợ	2026-2027	Xã Vị Xuyên	Công trình văn hóa, nhóm C. Trùng tu tôn tạo Nhà Thờ; Nhà Bia; Đường đi nội bộ; Bậc lên xuống các công trình phụ trợ	19.000	19.000			3.000	3.000			Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Nội dung thành phần 4
3.13	Hỗ trợ kinh phí Trùng tu, tôn tạo Di tích Chuông Chùa Bình Lâm tu bổ tôn tạo nhà tá vu, hữu vu, công trình phụ trợ	2027-2028	Xã Phú Linh	Công trình văn hóa, nhóm C. Trùng tu tôn tạo Nhà Thờ; Nhà Bia; Đường đi nội bộ; các công trình phụ trợ	19.000	19.000			-				Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Nội dung thành phần 4
3.14	Tôn tạo Di tích lịch sử Quốc gia Địa điểm đội văn công Trung đoàn 148 hy sinh tại Nàn Ma năm 1952 xã Nàn Ma, huyện Xín Mần	2028-2029	Xã Pà Vây Sù	Công trình văn hóa, nhóm C.	8.000	8.000							Xã Pà Vây Sù	Nội dung thành phần 4

STT	CÁC ĐƠN VỊ	Thời gian KC-HT	Địa điểm	Dự kiến quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2026				Chủ đầu tư	Ghi chú
					TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				
					NSTW	NSDP	Vốn khác	NSTW		NSDP	Vốn khác			
3.15	Di tích quốc gia Bãi đá cổ Nấm Dần (Xín Mần) cải tạo đường nội bộ tham quan di tích, công trình phụ trợ...	2027	Xã Nấm Dần	Cải tạo đường nội bộ tham quan di tích, công trình phụ trợ.	7.000	7.000			-				Xã Nấm Dần	Nội dung thành phần 4
3.16	Trung tâm bảo tồn và thiết kế sáng tạo trang phục dân tộc gắn với du lịch tại xã Lũng Tám	2027	Xã Lũng Tám	Công trình văn hóa, nhóm C	5.000	5.000			1.500	1.500			Xã Lũng Tám	Nội dung thành phần 2
B	PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ DO XÃ QUẢN LÝ				802.800	802.800			107.275	107.275				Nội dung thành phần 2, Nội dung thành phần 4
1	Xã Thượng Lâm				19.287	19.287			2.578	2.578				
2	Xã Lâm Bình				16.792	16.792			2.245	2.245				
3	Xã Minh Quang				4.637	4.637			621	621				
4	Xã Bình An				4.471	4.471			597	597				
5	Xã Cồn Lớn				8.011	8.011			1.070	1.070				
6	Xã Yên Hoa				7.097	7.097			948	948				
7	Xã Thượng Nông				6.979	6.979			933	933				
8	Xã Hồng Thái				18.620	18.620			2.488	2.488				
9	Xã Nà Hang				20.056	20.056			2.680	2.680				
10	Xã Tân Mỹ				4.471	4.471			597	597				
11	Xã Yên Lập				4.471	4.471			597	597				
12	Xã Tân An				4.471	4.471			597	597				
13	Xã Chiêm Hóa				3.604	3.604			482	482				
14	Xã Hòa An				4.353	4.353			582	582				
15	Xã Kiên Đài				25.378	25.378			3.391	3.391				
16	Xã Tri Phú				4.355	4.355			582	582				
17	Xã Kim Bình				32.428	32.428			4.333	4.333				
18	Xã Yên Nguyên				7.617	7.617			1.018	1.018				
19	Xã Trung Hà				5.269	5.269			704	704				
20	Xã Yên Phú				5.301	5.301			708	708				
21	Xã Bạch Xa				4.471	4.471			597	597				
22	Xã Phù Lưu				3.165	3.165			423	423				
23	Xã Hàm Yên				3.604	3.604			482	482				
24	Xã Bình Xa				3.047	3.047			407	407				
25	Xã Thái Sơn				3.047	3.047			407	407				
26	Xã Thái Hòa				3.047	3.047			407	407				
27	Xã Hùng Đức				4.353	4.353			582	582				
28	Xã Hùng Lợi				4.471	4.471			597	597				
29	Xã Trung Sơn				4.471	4.471			597	597				
30	Xã Thái Bình				4.079	4.079			545	545				
31	Xã Tân Long				6.181	6.181			826	826				
32	Xã Xuân Vân				4.079	4.079			545	545				
33	Xã Lục Hành				4.353	4.353			582	582				
34	Xã Yên Sơn				5.432	5.432			726	726				
35	Xã Nhữ Khê				3.214	3.214			429	429				
36	Xã Kiến Thiết				4.355	4.355			582	582				
37	Xã Tân Trào				36.084	36.084			4.822	4.822				
38	Xã Minh Thanh				15.844	15.844			2.117	2.117				

STT	CÁC ĐƠN VỊ	Thời gian KC- HT	Địa điểm	Dự kiến quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2026				Chủ đầu tư	Ghi chú
					TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				NSTW	NSDP	Vốn khác		
39	Xã Sơn Dương				13.658	13.658			1.825	1.825				
40	Xã Bình Ca				5.956	5.956			796	796				
41	Xã Tân Thanh				3.165	3.165			423	423				
42	Xã Sơn Thủy				3.214	3.214			429	429				
43	Xã Phú Lương				3.214	3.214			429	429				
44	Xã Trường Sinh				3.047	3.047			407	407				
45	Xã Hồng Sơn				2.950	2.950			394	394				
46	Xã Đông Thọ				4.353	4.353			582	582				
47	Phường Mỹ Lâm				7.664	7.664			1.024	1.024				
48	Phường Minh Xuân				12.268	12.268			1.639	1.639				
49	Phường Nông Tiến				2.558	2.558			342	342				
50	Phường An Tường				3.094	3.094			413	413				
51	Phường Bình Thuận				1.644	1.644			220	220				
52	Xã Lũng Cú				6.181	6.181			826	826				
53	Xã Đồng Văn				13.909	13.909			1.859	1.859				
54	Xã Sả Phìn				5.267	5.267			704	704				
55	Xã Phố Bàng				4.353	4.353			582	582				
56	Xã Lũng Phìn				4.353	4.353			582	582				
57	Xã Sùng Máng				4.353	4.353			582	582				
58	Xã Sơn Vi				4.637	4.637			620	620				
59	Xã Mèo Vạc				12.877	12.877			1.721	1.721				
60	Xã Khâu Vai				5.552	5.552			742	742				
61	Xã Niêm Sơn				4.353	4.353			582	582				
62	Xã Tát Ngà				4.237	4.237			566	566				
63	Xã Thắng Mố				4.353	4.353			582	582				
64	Xã Bạch Đích				4.353	4.353			582	582				
65	Xã Yên Minh				11.166	11.166			1.492	1.492				
66	Xã Mậu Duệ				5.385	5.385			720	720				
67	Xã Ngọc Long				4.353	4.353			582	582				
68	Xã Du Già				11.000	11.000			1.470	1.470				
69	Xã Đường Thượng				4.471	4.471			597	597				
70	Xã Lũng Tám				4.471	4.471			597	597				
71	Xã Cán Tỷ				4.353	4.353			582	582				
72	Xã Nghĩa Thuận				4.353	4.353			582	582				
73	Xã Quán Bạ				11.914	11.914			1.592	1.592				
74	Xã Tùng Vài				5.385	5.385			720	720				
75	Xã Yên Cường				7.213	7.213			964	964				
76	Xã Đường Hồng				4.471	4.471			597	597				
77	Xã Bắc Mê				11.000	11.000			1.470	1.470				
78	Xã Giáp Trung				4.237	4.237			566	566				
79	Xã Minh Sơn				4.355	4.355			582	582				
80	Xã Minh Ngọc				4.355	4.355			582	582				
81	Xã Ngọc Đường				4.237	4.237	-	-	566	566	-	-		
82	Phường Hà Giang 1				10.265	10.265			1.372	1.372				
83	Phường Hà Giang 2				9.623	9.623			1.286	1.286				
84	Xã Lao Chải				4.237	4.237			566	566				
85	Xã Thanh Thủy				4.355	4.355			582	582				

STT	CÁC ĐƠN VỊ	Thời gian KC- HT	Địa điểm	Dự kiến quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2026				Chủ đầu tư	Ghi chú
					TMĐT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								
						NSTW	NSDP	Vốn khác						
86	Xã Minh Tân				5.269	5.269			704	704				
87	Xã Thuận Hòa				4.355	4.355			582	582				
88	Xã Tùng Bá				4.355	4.355			582	582				
89	Xã Phú Linh				5.385	5.385			720	720				
90	Xã Linh Hồ				5.552	5.552			742	742				
91	Xã Bạch Ngọc				5.269	5.269			704	704				
92	Xã Vị Xuyên				4.128	4.128			552	552				
93	Xã Việt Lâm				4.237	4.237			566	566				
94	Xã Cao Bồ				4.355	4.355			582	582				
95	Xã Thượng Sơn				4.355	4.355			582	582				
96	Xã Tân Quang				4.471	4.471			597	597				
97	Xã Đồng Tâm				4.471	4.471			597	597				
98	Xã Liên Hiệp				6.299	6.299			842	842				
99	Xã Bằng Hành				4.079	4.079			545	545				
100	Xã Bắc Quang				4.518	4.518			604	604				
101	Xã Hùng An				3.165	3.165			423	423				
102	Xã Vinh Tuy				3.165	3.165			423	423				
103	Xã Đồng Yên				3.047	3.047			407	407				
104	Xã Tiên Yên				4.353	4.353			582	582				
105	Xã Xuân Giang				5.151	5.151			688	688				
106	Xã Bằng Lang				4.471	4.471			597	597				
107	Xã Yên Thành				4.237	4.237			566	566				
108	Xã Quang Bình				4.471	4.471			597	597				
109	Xã Tân Trịnh				3.165	3.165			423	423				
110	Xã Tiên Nguyên				4.237	4.237			566	566				
111	Xã Thông Nguyên				5.269	5.269			704	704				
112	Xã Hồ Thầu				5.269	5.269			704	704				
113	Xã Nậm Dịch				5.151	5.151			688	688				
114	Xã Tân Tiến				5.266	5.266			704	704				
115	Xã Hoàng Su Phì				5.266	5.266			704	704				
116	Xã Thàng Tín				5.150	5.150			688	688				
117	Xã Bản Máy				5.266	5.266			704	704				
118	Xã Pờ Ly Ngải				5.052	5.052			675	675				
119	Xã Xín Mần				11.165	11.165			1.492	1.492				
120	Xã Pá Vây Sủ				12.709	12.709			1.698	1.698				
121	Xã Năm Dân				6.180	6.180			826	826				
122	Xã Trung Thịnh				4.352	4.352			581	581				
123	Xã Quảng Nguyên				4.236	4.236			565	565				
124	Xã Khuôn Lũng				6.182	6.182			825	825				